

Số: 116/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 5.538.934.947 đồng, trong đó:

- Số tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 2.197.586.674 đồng;
- Số tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 3.341.348.273 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- BQL RPH Tu Mơ Rông;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KHKT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 146/TB-QBVPTR ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông.

ĐVT: Đồng

TT	Lưu vực	★ Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền DVMTR tạm ứng năm 2016	Số tiền thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		14.783,32	14.044,15		5.538.934.947	553.893.495	4.985.041.453	2.197.586.674	3.341.348.273
I	Lưu vực sông Sê San	14.526,43	13.800,11		5.495.012.636	549.501.264	4.945.511.372	2.180.160.384	3.314.852.252
1	Nhà máy thủy điện IaLy	14.526,43	13.800,11	152.231	2.100.804.716	210.080.472	1.890.724.244	833.499.670	1.267.305.046
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	14.526,43	13.800,11	53.412	737.092.340	73.709.234	663.383.106	292.443.280	444.649.060
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	14.526,43	13.800,11	19.632	270.918.114	27.091.811	243.826.303	107.487.458	163.430.656
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	14.526,43	13.800,11	53.919	744.091.818	74.409.182	669.682.636	295.220.341	448.871.477
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	14.526,43	13.800,11	14.141	195.151.812	19.515.181	175.636.631	77.426.983	117.724.829
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	10.110,93	9.605,38	35.784	343.719.591	34.371.959	309.347.632	136.371.631	207.347.960
7	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	3.554,47	3.376,75	58.298	196.856.042	19.685.604	177.170.437	78.103.140	118.752.901
8	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	3.926,87	3.730,53	116.678	435.269.718	43.526.972	391.742.746	172.694.379	262.575.339
9	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	3.926,87	3.730,53	13.632	50.852.835	5.085.283	45.767.551	20.175.993	30.676.842
10	Nhà máy thủy điện Đắk Ne	4.415,50	4.194,73	47.758	200.332.518	20.033.252	180.299.267	79.482.441	120.850.077
11	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa	2.081,10	1.977,05	81.987	162.092.945	16.209.294	145.883.650	64.310.792	97.782.152
12	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa 2	2.081,10	1.977,05	23.830	47.113.160	4.711.316	42.401.844	18.692.267	28.420.893
13	Nhà máy thủy điện Kon Đào	2.081,10	1.977,05	5.421	10.717.027	1.071.703	9.645.324	4.252.008	6.465.019
II	Lưu vực nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	256,89	244,05	179.976	43.922.311	4.392.231	39.530.080	17.426.290	26.496.021

2017